CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG
DN: c=VN, st=MST:0400101482, l=73 Nguyễn Văn Cừ, Phường Hoà Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam, o=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG, ou=Cổ BHLĐĐT, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG, email=cicodanang@yahoo.com
Date: 2019.03.21 13:45:44 +07'00'

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng) theo Quyết định số 1642/QĐ – TCCB ngày 05/05/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000681 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/07/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/05/2017 với mã số doanh nghiệp 0400101482.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 53/QĐ-SGDHN ngày 18/01/2017 với mã chứng khoán là DCI.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 73 Nguyễn Văn Cừ, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3679149
- Fax: (84) 0236.3845979

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ các mặt hàng hóa chất phục vụ công nghiệp, nông nghiệp, tiêu dùng, các loại phân bón, thuốc trừ sâu, chất tẩy rửa, hạt nhựa, sản phẩm nhựa, các loại hóa chất cơ bản, bao bì, sản phẩm trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh, chế tạo gia công các sản phẩm cơ khí công nghiệp và dân dụng, các loại máy móc thiết bị;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện tử, điện dân dụng và công nghiệp, máy tính, sản phẩm tin học, phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê kho bãi, cho thuê văn phòng làm việc;
- Bốc xếp hàng hóa, dịch vụ kho vận, kinh doanh vận tải hàng hóa.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 45 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 24 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Đình Huỳnh	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 03/05/2014
• Ông Nguyễn Phú Anh Tuấn	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 03/05/2014
• Ông Hoàng Trung Dũng	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 03/05/2014
• Ông Trần Văn Thu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2016
• Ông Phạm Cao Tuyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2016

Ban Kiểm soát

• Ông Lê Tề	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 03/05/2014
• Ông Trương Như Tạo	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2016
• Bà Lê Thị Lan	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2016

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Đình Huỳnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2009
• Ông Nguyễn Phú Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/03/2009
• Ông Hoàng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/12/2009
• Ông Trần Văn Thu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/12/2009
• Ông Phạm Cao Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/09/2016
• Ông Trương Như Tạo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/01/2018
• Ông Nguyễn Văn Vũ	TP. Tài chính Quản trị	Bổ nhiệm ngày 12/05/2014

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Kiêm Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Huỳnh

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH
Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 269/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 13/03/2019 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2018 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 13 tháng 03 năm 2019

Phạm Thị Tươi – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:3669-2016-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**156.637.271.384**	**130.200.814.456**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**3.219.401.418**	**17.963.716.147**
1. Tiền	111		3.219.401.418	4.463.716.147
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	13.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**53.514.118.073**	**29.304.516.694**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	39.730.729.992	16.285.254.694
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	13.943.987.786	6.517.218.019
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	6.532.750.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.672.066.806	846.010.112
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.832.666.511)	(876.716.131)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**98.493.009.096**	**81.253.086.103**
1. Hàng tồn kho	141		98.493.009.096	81.253.086.103
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.410.742.797**	**1.679.495.512**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.262.131.915	1.679.495.512
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		148.126.035	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	484.847	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**33.925.184.940**	**47.781.613.525**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**4.229.437.732**	**6.457.748.963**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.229.437.732	6.457.748.963
- Nguyên giá	*222*		*94.509.357.418*	*102.263.363.202*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(90.279.919.686)*	*(95.805.614.239)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	*228*		*30.000.000*	*30.000.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(30.000.000)*	*(30.000.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**14**	**15.198.497.208**	**25.322.573.572**
- Nguyên giá	231		17.818.439.208	27.942.515.572
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.619.942.000)	(2.619.942.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**15**	**14.497.250.000**	**16.001.290.990**
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	12.900.000.000	9.900.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	1.597.250.000	6.603.250.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15	-	(501.959.010)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**190.562.456.324**	**177.982.427.981**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**142.359.168.522**	**46.517.118.710**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**142.359.168.522**	**46.517.118.710**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	49.305.439.382	1.767.144.996
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	1.661.451.074	2.882.235.452
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	2.295.781.574	1.547.982.686
4. Phải trả người lao động	314		820.000.000	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.745.023.224	1.909.840.536
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	837.112.724	935.130.896
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	72.805.916.026	26.477.892.926
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.888.444.518	10.996.891.218
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**48.203.287.802**	**131.465.309.271**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**48.203.287.802**	**131.465.309.271**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	24.125.180.000	24.125.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*24.125.180.000*	*24.125.180.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	57.481.860	57.481.860
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	127.537.817	127.537.817
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	17.742.176.623	41.867.356.623
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	6.150.911.502	65.287.752.971
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*	*22*	*1.363.247*	*58.397.486.049*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	*22*	*6.149.548.255*	*6.890.266.922*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**190.562.456.324**	**177.982.427.981**

Tổng Giám đốc	KT. Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Đình Huỳnh	Nguyễn Văn Vũ	

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	275.794.738.330	198.246.696.826
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	25.315.000
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		275.794.738.330	198.221.381.826
4.	Giá vốn hàng bán	11	24	245.583.974.037	178.194.029.185
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**30.210.764.293**	**20.027.352.641**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.101.911.746	1.985.215.406
7.	Chi phí tài chính	22	26	3.133.130.267	1.306.160.538
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	*26*	*1.574.697.859*	*750.896.807*
8.	Chi phí bán hàng	25	27	6.027.176.328	7.124.894.829
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	15.539.849.417	13.634.752.921
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**7.612.520.027**	**(53.240.241)**
11.	Thu nhập khác	31	29	101.087	10.521.429.769
12.	Chi phí khác	32	30	134.669	891.033.872
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(33.582)**	**9.630.395.897**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**7.612.486.445**	**9.577.155.656**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.462.938.190	2.686.888.734
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**6.149.548.255**	**6.890.266.922**

Tổng Giám đốc	KT. Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Đình Huỳnh	Nguyễn Văn Vũ	

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	01		**7.612.486.445**	**9.577.155.656**
-	Khấu hao Tài sản cố định	02	12;13	2.228.311.231	3.335.808.600
-	Các khoản dự phòng	03		453.991.370	1.378.675.141
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.166.357.013)	(12.370.930.677)
-	Chi phí lãi vay	06	26	1.574.697.859	750.896.807
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	49.633.784
3.	**Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**6.703.129.892**	**2.721.239.311**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(31.881.975.141)	11.658.949.191
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17.239.922.993)	(8.862.247.144)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		49.224.193.005	(57.892.877.992)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		417.363.597	43.260.116.648
-	Tiền lãi vay đã trả	14	19;26	(1.511.844.935)	(724.525.511)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(2.127.510.707)	(1.803.210.864)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.521.013.300	3.358.036.700
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.629.460.000)	(1.754.613.667)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1.474.986.018**	**(10.039.133.328)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(2.669.323.678)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		15.253.636.364	20.116.363.635
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		6.532.750.000	14.567.250.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.000.000.000)	(10.473.250.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.000.000.000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	2.077.859.513	1.841.465.906
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**23.864.245.877**	**20.382.505.863**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	21	166.896.814.368	125.354.401.862
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(120.568.791.268)	(103.891.118.856)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(86.411.569.724)	(14.475.108.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(40.083.546.624)**	**6.988.175.006**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(14.744.314.729)**	**17.331.547.541**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	17.963.716.147	632.168.606
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**3.219.401.418**	**17.963.716.147**

Tổng Giám đốc	KT. Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Đình Huỳnh	Nguyễn Văn Vũ	

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng) theo Quyết định số 1642/QĐ – TCCB ngày 05/05/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000681 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/07/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/05/2017 với mã số doanh nghiệp 0400101482.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ các mặt hàng hóa chất, phân bón.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ các mặt hàng hóa chất phục vụ công nghiệp, nông nghiệp, tiêu dùng, các loại phân bón, thuốc trừ sâu, chất tẩy rửa, hạt nhựa, sản phẩm nhựa, các loại hóa chất cơ bản, bao bì, sản phẩm trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh, chế tạo gia công các sản phẩm cơ khí công nghiệp và dân dụng, các loại máy móc thiết bị;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện tử, điện dân dụng và công nghiệp, máy tính, sản phẩm tin học, phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê kho bãi, cho thuê văn phòng làm việc;
- Bốc xếp hàng hóa, dịch vụ kho vận, kinh doanh vận tải hàng hóa.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công có 02 công ty con, gồm: Công ty TNHH MTV Cơ khí Liên Trì và Công ty TNHH MTV Hóa Nhựa Đà Nẵng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các công ty con; Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính năm 2018 của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2018 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	4 – 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm kế toán	3

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán..

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
  - ✓ Đối với sản phẩm chất tẩy rửa các loại, gia công, dịch vụ: Áp dụng thuế suất 10%;
  - ✓ Đối với sản phẩm, hàng hóa là phân bón các loại: Không chịu thuế giá trị gia tăng;
  - ✓ Đối với các hàng hóa và dịch vụ khác: Áp dụng mức thuế suất theo qui định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	7.884.566	201.324.106
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.211.516.852	4.262.392.041
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	-	13.500.000.000
Cộng	**3.219.401.418**	**17.963.716.147**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV TM Đầu tư Xây dựng Ngọc Lễ	7.101.980.000	4.551.120.000
Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	13.487.500.000	-
Công ty CP Giống cây trồng vật nuôi Thừa Thiên Huế	1.749.810.000	2.654.430.000
Công ty TNHH SXDVTM Tân Phú Nông	1.239.500.000	1.221.600.000
Các đối tượng khác	16.151.939.992	7.858.104.694
Cộng	**39.730.729.992**	**16.285.254.694**

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Miền Nam	876.716.131	876.716.131
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	11.496.580.000	2.573.966.166
Công ty CP Sản xuất Sô đa Chu Lai	1.365.643.400	1.365.643.400
Công ty CP XNK Đại Cát Lợi	-	1.522.500.150
Các đối tượng khác	205.048.255	178.392.172
Cộng	**13.943.987.786**	**6.517.218.019**

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	90.997	-	2.249.199	-
Tạm ứng	137.481.070	-	325.325.818	-
Lãi tiền gửi tiết kiệm dự thu	-	-	35.062.500	-
Thuế TNCN phải thu người lao động	820.985.600	-	170.372.595	-
Phải thu khác	713.509.139	-	313.000.000	-
Cộng	**1.672.066.806**	**-**	**846.010.112**	**-**

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	1.832.666.511	876.716.131
- Từ 3 năm trở lên	*876.716.131*	*876.716.131*
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	*955.950.380*	-
Cộng	**1.832.666.511**	**876.716.131**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	33.967.917.500	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	37.783.421.970	-	62.161.183.766	-
Công cụ, dụng cụ	515.620.055	-	655.979.814	-
Thành phẩm	10.975.747.071	-	17.309.063.943	-
Hàng hóa	15.250.302.500	-	1.126.858.580	-
Cộng	**98.493.009.096**	**-**	**81.253.086.103**	**-**

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại 31/12/2018.

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	765.742.286	235.493.422
Các khoản khác	496.389.629	1.444.002.090
Cộng	**1.262.131.915**	**1.679.495.512**

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	56.220.625.470	38.358.670.173	6.534.084.432	346.388.001	803.595.126	102.263.363.202
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	3.667.623.293	3.156.424.038	421.830.952	346.388.001	161.739.500	7.754.005.784
Số cuối năm	**52.553.002.177**	**35.202.246.135**	**6.112.253.480**	**-**	**641.855.626**	**94.509.357.418**
Khấu hao						
Số đầu năm	52.817.718.665	37.607.007.366	4.318.401.815	346.388.001	716.098.392	95.805.614.239
Khấu hao trong năm	1.154.845.276	183.456.756	868.135.023	-	21.874.176	2.228.311.231
T/lý, nhượng bán	3.667.623.293	3.156.424.038	421.830.952	346.388.001	161.739.500	7.754.005.784
Số cuối năm	**50.304.940.648**	**34.634.040.084**	**4.764.705.886**	**-**	**576.233.068**	**90.279.919.686**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	3.402.906.805	751.662.807	2.215.682.617	-	87.496.734	6.457.748.963
Số cuối năm	**2.248.061.529**	**568.206.051**	**1.347.547.594**	**-**	**65.622.558**	**4.229.437.732**

- Các TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay đã hết giá trị còn lại.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 86.202.267.261 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	30.000.000	30.000.000
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**30.000.000**	**30.000.000**
Khấu hao		
Số đầu năm	30.000.000	30.000.000
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**30.000.000**	**30.000.000**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

14. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	25.322.573.572	2.619.942.000	27.942.515.572
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	10.124.076.364	-	10.124.076.364
Số cuối năm	**15.198.497.208**	**2.619.942.000**	**17.818.439.208**
Khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	-	2.619.942.000	2.619.942.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	**2.619.942.000**	**2.619.942.000**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	25.322.573.572	-	25.322.573.572
Số đánh giá lại cuối năm	**15.198.497.208**	-	**15.198.497.208**

- Không có bất động sản đầu tư nào đang được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay ngân hàng tại ngày 31/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	TL quyền BQ	Số lượng cổ phiếu	31/12/2018 Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	01/01/2018 Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con					12.900.000.000	-	-	9.900.000.000	(501.959.010)	-
Công ty TNHH MTV Hóa Nhựa Đà Nẵng	*Đang hoạt động*	*100%*	*100%*	-	*8.900.000.000*	-	-	*5.900.000.000*	-	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Liên Trì	*Đang hoạt động*	*100%*	*100%*	-	*4.000.000.000*	-	-	*4.000.000.000*	*(501.959.010)*	-
- Các khoản đầu tư khác					1.597.250.000	-	-	6.603.250.000	-	-
C.ty CP P.bón và Hóa chất DK Miền Trung	*Đang hoạt động*	*0,00%*	*0,00%*	-	-	-	-	*5.006.000.000*	-	*5.500.000.000*
C.ty CP XNK – Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	*Đang hoạt động*	*0,86%*	*0,86%*	*13.000*	*130.000.000*	-		*130.000.000*	-	-
C.ty CP Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	*Đang hoạt động*	*10,58%*	*10,58%*	*586.900*	*1.467.250.000*	-	*2.934.500.000*	*1.467.250.000*	-	*2.934.500.000*
Cộng					**14.497.250.000**	**-**		**16.503.250.000**	**(501.959.010)**	

Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty CP XNK – Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam. Do cổ phiếu của Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm 31/12/2018; Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty không có cơ sở để trích lập dự phòng và xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV Hóa Nhựa Đà Nẵng	23.586.341	23.373.668
Công ty TNHH MTV Cơ khí Liên Trì	2.057.385.700	-
Jiangsu Right Machinery Group Co.,LTD	475.294.460	475.294.460
CTCP Phân Bón & Hoá chất Dầu khí Miền Trung	41.325.737.822	-
Các đối tượng khác	5.423.435.059	1.268.476.868
Cộng	**49.305.439.382**	**1.767.144.996**

Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV Hóa Nhựa Đà Nẵng	Công ty con	23.586.341	23.373.668
Công ty TNHH MTV Cơ khí Liên Trì	Công ty con	2.057.385.700	-
Cộng		**2.080.972.041**	**23.373.668**

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Đại lý Quang Đào	938.000.000	101.700.000
Công ty CP Gang Thép Nghi Sơn	-	1.787.196.000
Cty TNHH MTV TMDV 579	-	502.400.000
Các đối tượng khác	723.451.074	490.939.452
Cộng	**1.661.451.074**	**2.882.235.452**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu			Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng	279.026.251	-	3.567.784.043	3.847.295.141	-	484.847
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	415.231.596	415.231.596	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.063.879.515	-	1.462.938.190	2.127.510.707	399.306.998	-
Thuế thu nhập cá nhân	205.076.920	-	3.702.104.154	2.010.706.498	1.896.474.576	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	104.887.914	104.887.914	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Cộng	**1.547.982.686**	**-**	**9.257.945.897**	**8.510.631.856**	**2.295.781.574**	**484.847**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Trích trước tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng	2.643.882.014	1.883.469.240
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	89.224.220	26.371.296
Trích trước khoản khác	11.916.990	-
Cộng	**2.745.023.224**	**1.909.840.536**

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	241.784.547	361.307.017
Cổ tức phải trả	3.656.000	3.656.000
Phải trả khác	591.672.177	570.167.879
Cộng	**837.112.724**	**935.130.896**

Trong đó: Phải trả khác là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV Hóa Nhựa Đà Nẵng	Công ty con	-	4.916.667
Công ty TNHH MTV Cơ khí Liên Trì	Công ty con	2.192.419	4.916.666
Cộng		**2.192.419**	**9.833.333**

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
NH Công thương - CN Đà Nẵng	-	4.819.391.400	-	4.819.391.400
NH ĐT và Phát triển - CN Đà Nẵng	26.371.295.806	117.499.599.818	92.810.913.768	51.059.981.856
NH NN và PTNT VN - CN Đà Nẵng	-	38.369.632.500	27.757.877.500	10.611.755.000
Công đoàn Công ty	106.597.120	-	-	106.597.120
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Liên Trì	-	1.058.190.650	-	1.058.190.650
Công ty TNHH MTV Hóa nhựa Đà Nẵng	-	750.000.000	-	750.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	-	4.400.000.000	-	4.400.000.000
Cộng	**26.477.892.926**	**166.896.814.368**	**120.568.791.268**	**72.805.916.026**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển (*)	LNST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	24.125.180.000	57.481.860	127.537.817	78.055.126.623	37.252.717.718
Tăng trong năm	-	-	-	-	6.890.266.922
Tăng khác	-	-	-	-	36.237.403.784
Giảm trong năm	-	-	-	36.187.770.000	15.092.635.453
Số dư tại 31/12/2017	**24.125.180.000**	**57.481.860**	**127.537.817**	**41.867.356.623**	**65.287.752.971**
Số dư tại 01/01/2018	**24.125.180.000**	**57.481.860**	**127.537.817**	**41.867.356.623**	**65.287.752.971**
Tăng trong năm	-	-	-	-	6.149.548.255
Giảm trong năm	-	-	-	24.125.180.000	65.286.389.724
Số dư tại 31/12/2018	**24.125.180.000**	**57.481.860**	**127.537.817**	**17.742.176.623**	**6.150.911.502**

(*) Đại hội cổ đông thường niên ngày 18/04/2018 đã ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty dùng Quỹ Đầu tư phát triển chia cổ tức. Theo đó, Hội đồng quản trị đã có Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT ngày 17/05/2018, xác định dùng 24.125.180.000 đồng từ Quỹ Đầu tư phát triển để bổ sung nguồn lợi nhuận chia cổ tức.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	9.004.110.000	9.004.110.000
Vốn góp của các cổ đông khác	15.121.070.000	15.121.070.000
Cộng	**24.125.180.000**	**24.125.180.000**

c. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.412.518	2.412.518
- Cổ phiếu phổ thông	*2.412.518*	*2.412.518*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.412.518	2.412.518
- Cổ phiếu phổ thông	*2.412.518*	*2.412.518*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	65.287.752.971	37.252.717.718
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	6.149.548.255	6.890.266.922
Điều chỉnh lợi nhuận kỳ trước	-	36.237.403.784
- Điều chỉnh tăng từ nguồn quỹ đầu tư phát triển	-	*36.187.770.000*
- Điều chỉnh tăng khác	-	*49.633.784*
Phân phối lợi nhuận	65.286.389.724	15.092.635.453
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	65.286.389.724	15.092.635.453
+ Trả cổ tức cho các cổ đông	*62.286.389.724*	*14.475.108.000*
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành	*3.000.000.000*	*617.527.453*
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**6.150.911.502**	**65.287.752.971**

e. Cổ tức

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 18/04/2018, Công ty quyết định chia cổ tức năm 2017 từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2017 và các năm trước đó tỷ lệ 60% (tương đương 14.475.108.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong năm 2017 và ngày 21/05/2018.
- Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện chốt quyền để thanh toán cổ tức theo các Nghị quyết đã công bố năm 2017 và năm 2018 cho cổ đông, cụ thể:

  + Ngày 11/05/2018 Công ty thực hiện chốt quyền để chi trả cổ tức cho cổ đông bằng tiền với tỷ lệ 258,185%/cổ phiếu (01 cổ phiếu được nhận 25.818 đồng) tương đương 62.286.389.724 đồng. Công ty đã thực hiện chi trả đợt 1 ngày 21/05/2018 số tiền 7.237.554.000 đồng; đợt 2 ngày 15/06/2018 số tiền 21.712.662.000 đồng. Số còn lại đã được chi trả trong tháng 10/2018.

  + Theo sự ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 18/04/2018, ngày 17/05/2018 Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT về việc dùng 24.125.180.000 đồng từ Quỹ Đầu tư phát triển để bổ sung nguồn lợi nhuận chia cổ tức. Ngày 11/05/2018 Công ty thực hiện chốt quyền để chi trả cổ tức cho cổ đông bằng tiền với tỷ lệ 100%/cổ phiếu (01 cổ phiếu được nhận 10.000 đồng) tương đương 24.125.180.000 đồng. Công ty đã thực hiện chi trả cho cổ đông trong năm 2018.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng hóa	109.128.497.543	64.211.092.954
Doanh thu bán thành phẩm	141.864.510.124	125.759.903.687
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.548.094.299	8.275.700.185
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	15.253.636.364	-
Cộng	**275.794.738.330**	**198.246.696.826**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn của hàng hóa đã bán	103.664.537.768	62.197.766.866
Giá vốn của thành phẩm đã bán	131.242.985.688	115.996.262.319
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	552.374.217	-
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán bất động sản đầu tư	10.124.076.364	-
Cộng	**245.583.974.037**	**178.194.029.185**

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.540.797.013	819.838.406
Cổ tức, lợi nhuận được chia	502.000.000	1.056.690.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.728.400	-
Lãi bán hàng trả chậm	57.386.333	6.187.000
Chiết khấu thanh toán	-	102.500.000
Cộng	**2.101.911.746**	**1.985.215.406**

26. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	1.574.697.859	750.896.807
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.006.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	54.391.418	53.304.721
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	-	501.959.010
Dự phòng /hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(501.959.010)	-
Cộng	**3.133.130.267**	**1.306.160.538**

27. Chi phí bán hàng

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	694.926.110	863.705.416
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.008.422.596	1.730.319.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.035.689.695	4.361.652.511
Các khoản khác	1.288.137.927	169.217.055
Cộng	**6.027.176.328**	**7.124.894.829**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	64.265.000	101.487.510
Tiền lương	10.910.595.116	10.712.338.628
Chi phí khấu hao tài sản cố định	799.357.707	767.462.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.581.909.632	1.886.538.395
Các khoản khác	1.183.721.962	166.926.226
Cộng	**15.539.849.417**	**13.634.752.921**

29. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	10.494.402.271
Các khoản khác	101.087	27.027.498
Cộng	**101.087**	**10.521.429.769**

30. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Các khoản bị phạt	-	785.262.603
Các khoản khác	134.669	105.771.269
Cộng	**134.669**	**891.033.872**

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.612.486.445	9.577.155.656
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(297.795.496)	54.845.798
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ)	204.204.504	1.111.535.798
- Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)	502.000.000	1.056.690.000
Tổng thu nhập chịu thuế	7.314.690.949	9.632.001.454
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.462.938.190**	**2.686.888.734**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	*1.462.938.190*	*1.926.400.291*
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	*760.488.443*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.857.548.513	104.685.310.125
Chi phí nhân công	14.190.947.741	14.128.269.344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.228.311.231	3.335.808.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.047.005.123	14.509.481.676
Chi phí khác bằng tiền	6.705.256.170	1.350.261.580
Cộng	**147.029.068.778**	**138.009.131.325**

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất, kinh doanh các mặt hàng hóa chất, phân bón và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Thông thường, Chính sách bán hàng của Công ty là sau khi ký kết hợp đồng khách hàng phải ứng trước giá trị hợp đồng. Bên cạnh đó, Công ty thường xuyên theo dõi tình hình thu hồi nợ và tiến độ thu tiền nhằm giảm thiểu rủi ro do không thu hồi được. Do đó, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng rủi ro tín dụng với các khách hàng hoặc đối tác của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	49.305.439.382	-	49.305.439.382
Chi phí phải trả	2.745.023.224	-	2.745.023.224
Vay và nợ thuê tài chính	72.805.916.026	-	72.805.916.026
Phải trả khác	595.328.177	-	595.328.177
Cộng	**125.451.706.809**	**-**	**125.451.706.809**

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.767.144.996	-	1.767.144.996
Chi phí phải trả	1.909.840.536	-	1.909.840.536
Vay và nợ thuê tài chính	26.477.892.926	-	26.477.892.926
Phải trả khác	573.823.879	-	573.823.879
Cộng	**30.728.702.337**	**-**	**30.728.702.337**

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.219.401.418	-	3.219.401.418
Đầu tư tài chính	-	1.597.250.000	1.597.250.000
Phải thu khách hàng	39.730.729.992	-	39.730.729.992
Phải thu khác	1.534.585.736	-	1.534.585.736
Cộng	**44.484.717.146**	**1.597.250.000**	**46.081.967.146**

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.963.716.147	-	17.963.716.147
Đầu tư tài chính	-	6.603.250.000	6.603.250.000
Phải thu khách hàng	16.285.254.694	-	16.285.254.694
Phải thu về cho vay	6.532.750.000	-	6.532.750.000
Phải thu khác	520.684.294	-	520.684.294
Cộng	**41.302.405.135**	**6.603.250.000**	**47.905.655.135**

Hiện tại, Công ty có rủi ro thanh toán trong ngắn hạn nhưng Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

35. Thông tin về các bên liên quan

a. Bên liên quan

	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty đầu tư
Công ty TNHH MTV Hóa Nhựa Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cơ khí Liên Trì	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Giao dịch trọng yếu với bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2018	Năm 2017
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Trả cổ tức	32.250.921.198	5.402.466.000
Công ty TNHH MTV Hóa Nhựa Đà Nẵng	Mua hàng	1.817.435.978	1.960.528.876
	Bán hàng	1.415.227.273	120.000.000
	Bán chứng khoán	3.000.000.000	-
	Mua chứng khoán	-	1.467.250.000
	Cho vay	-	2.000.000.000
	Thu nợ gốc cho vay	6.532.750.000	10.967.250.000
	Vay, mượn tiền	750.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Liên Trì	Mua hàng	7.210.342.000	2.353.589.200
	Bán hàng	431.989.259	432.698.319
	Cho vay	-	1.000.000.000
	Thu nợ gốc cho vay	-	1.900.000.000
	Vay, mượn tiền	1.058.190.650	-
Ban Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	5.236.417.000	2.051.121.300
Hội đồng quản trị	Thù lao	288.000.000	288.000.000

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc	KT. Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Đình Huỳnh	Nguyễn Văn Vũ	

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 03 năm 2019